

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 67/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 19-11-2019

V/v: Ly hôn giữa chị N và anh D.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Xuân Ty.

2. Bà Tăng Thị Nhật Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thuận - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 19 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 324/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2019, về tranh chấp "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2019/QĐXX-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Quỳnh N, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Số nhà 913/15 Quốc lộ 20, xã Lộc Ch, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ hiện nay: Số nhà 1166 Quốc lộ 20, xã Đại L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Anh D, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Số nhà 913/15 Quốc lộ 20, xã Lộc Ch, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

(Tại phiên tòa, chị N có mặt, anh D vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/8/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Quỳnh N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Anh D tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Đại L, thành phố B vào ngày 05/02/2013. Sau khi kết hôn chị và anh D chung sống hòa thuận cho đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh D không chịu làm ăn, thường xuyên ăn chơi không quan tâm đến gia đình, vợ con. Do kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, không còn

sự tôn trọng nhau. Chị đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh D không nghe mà còn chửi mắng chị. Vì các con chị đã cố gắng nhẫn nhịn để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh D vẫn không thay đổi. Hiện nay chị không còn tình cảm gì với anh D, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Trí Ng, sinh ngày 04/6/2013 và Lê Ngọc Bảo U, sinh ngày 21/5/2018. Hiện nay 02 con đang sống cùng vợ chồng chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi 02 con chung và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi 02 con chung 2.000.000đ/1 tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị khai không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị khai không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ anh D đến để giải quyết nhưng anh D vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 207, khoản 2 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự qui định.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa cho thấy yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh D là có căn cứ chấp nhận; Về con: giao 02 con chung tên Lê Trí Ng và Lê Ngọc Bảo U cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung 2.000.000đ/1 tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi; Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét; Về án phí: buộc chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn), anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (cấp dưỡng định kỳ) theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn là anh Lê Anh D đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án theo qui định pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Lê Thị Quỳnh N và anh Lê Anh

D được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về tính cách, lối sống, kinh tế gia đình khó khăn nên thường xuyên xảy ra cãi vã, không có sự tôn trọng lẫn nhau. Qua xác minh tại chính quyền địa phương, người thân cho thấy kinh tế của vợ chồng anh D và chị N rất khó khăn, anh D không chăm lo làm ăn, hay uống rượu về chửi mắng vợ làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Mặc dù gia đình hai bên đã hòa giải nhưng vẫn không được. Như vậy, tình trạng hôn nhân của chị N và anh D không có hạnh phúc, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ.

[3]. Về con chung: Xét yêu cầu nuôi 02 con chung của chị N thấy rằng chị N có công việc ổn định và có thu nhập hàng tháng nên giao 02 con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Chị N yêu cầu anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung 2.000.000đ/1 tháng (Hai triệu đồng) thấy rằng tại Điều 82 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 qui định về nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nên buộc anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung 2.000.000đ/1 tháng (Hai triệu đồng) cho đến khi các con đủ 18 tuổi là có căn cứ.

[4]. Về tài sản chung: Chị N khai không có nên không xem xét.

[5]. Về nợ chung: Chị N khai không có, trong quá trình giải quyết vụ án không ai có tranh chấp gì nên không xem xét.

[6]. Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[7]. Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn); anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (cấp dưỡng định kỳ) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 51, 56, 81,82,83,84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Quỳnh N và anh Lê Anh D.
2. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung tên Lê Trí Ng, sinh ngày 04/6/2013 và Lê Ngọc Bảo U, sinh ngày 21/5/2018 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung 2.000.000đ/1 tháng (hai triệu đồng). Thời

gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn và thay đổi nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung: Chị N khai không có.

4. Về nợ chung: Chị N khai không có.

5. Về án phí: Chị Lê Thị Quỳnh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn) là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0005651 ngày 27/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Chị N đã nộp đủ án phí Dân sự sơ thẩm.

Anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (cấp dưỡng định kỳ) là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo qui định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- + Các đương sự;
- + VKSND thành phố B;
- + T.H.A thành phố B;
- + TAND tỉnh Lâm Đồng;
- + UBND xã Đại Lào, thành phố B;
- + Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Hiền